

TỔNG CTY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Mã số thuế: 3600259017



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY ĐẠI CHỨNG
Quý IV năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 135.397.343.051 | 130.850.800.477 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 10.093.418.295 | 12.451.520.902 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.593.418.295 | 5.151.520.902 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 7.500.000.000 | 7.300.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 103.600.000.000 | 88.500.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 103.600.000.000 | 88.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.396.453.389 | 1.396.767.328 |
| 132 | 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 273.542.565 | 85.935.000 |
| 136 | 2. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 2.122.910.824 | 1.310.832.328 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 19.211.662.944 | 26.924.321.334 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 28.051.766.167 | 35.585.058.579 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (8.840.103.223) | (8.660.737.245) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 95.808.423 | 1.578.190.913 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 93.912.613 | - |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11 | 1.895.810 | 1.578.190.913 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 60.570.456.364 | 63.389.446.406 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 27.458.612.323 | 31.587.282.538 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 27.458.612.323 | 31.587.282.538 |
| 222 | - Nguyên giá | | 78.038.695.947 | 84.559.726.801 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (50.580.083.624) | (52.972.444.263) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 8 | 12.623.468.829 | 9.858.835.576 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 1.221.733.604 | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 11.401.735.225 | 9.858.835.576 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 20.488.375.212 | 21.943.328.292 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 23.750.000.000 | 23.750.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (3.261.624.788) | (1.806.671.708) |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 195.967.799.415 | 194.240.246.883 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 14.224.827.180 | 10.299.502.080 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 14.224.827.180 | 10.299.502.080 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 27.750.245 | - |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | 434.421.883 | 269.366.024 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 6.332.151.539 | 3.428.187.144 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 65.500.000 | 67.203.704 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 12 | 2.594.230.000 | 886.885.000 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.770.773.513 | 5.647.860.208 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 181.742.972.235 | 183.940.744.803 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 13 | 181.742.972.235 | 183.940.744.803 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 6.742.972.235 | 8.940.744.803 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | | 27.744.803 | 1.545.613 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 6.715.227.432 | 8.939.199.190 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 195.967.799.415 | 194.240.246.883 |

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý IV năm 2023 | Quý IV năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14 | 9.148.944.000 | 2.020.457.000 | 19.759.579.940 | 16.329.263.500 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | - | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 9.148.944.000 | 2.020.457.000 | 19.759.579.940 | 16.329.263.500 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 15 | 14.990.655.155 | 10.746.946.813 | 29.959.822.856 | 25.634.522.807 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (5.841.711.155) | (8.726.489.813) | (10.200.242.916) | (9.305.259.307) |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 16 | 2.493.968.817 | 3.264.296.360 | 7.329.393.803 | 6.405.843.838 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | 595.757.657 | 1.506.706.643 | 1.454.953.080 | 1.776.789.361 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | | | | 9.972.603 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 14.840.000 | 1.400.000 | 35.980.000 | 25.060.000 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 17 | 3.293.510.923 | 1.730.705.607 | 9.166.706.807 | 8.415.251.318 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (7.251.850.918) | (8.701.005.703) | (13.528.489.000) | (13.116.516.148) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 18 | 22.173.833.977 | 4.621.697 | 22.161.977.950 | 24.537.501.017 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 47.090.908 | 679.793 | 118.976.408 | 683.489 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 22.126.743.069 | 3.941.904 | 22.043.001.542 | 24.536.817.528 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 14.874.892.151 | (8.697.063.799) | 8.514.512.542 | 11.420.301.380 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 19 | 1.799.285.110 | | 1.799.285.110 | 2.481.102.190 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 13.075.607.041 | (8.697.063.799) | 6.715.227.432 | 8.939.199.190 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 747 | (497) | 384 | 301 |

Người lập

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Giám đốc

Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 8.514.512.542 | 11.420.301.380 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2.198.080.554 | 2.945.247.666 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.634.319.058 | 8.334.465.273 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (28.904.977.941) | (30.425.504.115) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | - | 9.972.603 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (16.558.065.787) | (7.715.517.193) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 1.388.687.538 | 596.051.571 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 6.311.558.808 | (9.229.407.094) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 3.018.682.970 | (2.614.854.331) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (93.912.613) | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | - | (9.972.603) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (15.556.285) | (7.375.867.668) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.540.086.695) | (2.881.123.468) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (10.488.692.064) | (29.230.690.786) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (3.234.689.041) | (4.876.451.407) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 25.197.963.191 | 27.549.523.704 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (103.600.000.000) | (117.500.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của | | 88.500.000.000 | 128.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 6.517.315.307 | 6.144.774.799 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 13.380.589.457 | 39.317.847.096 |

13/06/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (5.250.000.000) | (9.047.500.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (5.250.000.000) | (9.047.500.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (2.358.102.607) | 1.039.656.310 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 12.451.520.902 | 11.411.864.592 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | <u>10.093.418.295</u> | <u>12.451.520.902</u> |

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su từ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

01
17
11
11

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Cuối kỳ Kỳ này căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Kỳ trước: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Vườn cây lâu năm | 20 năm |

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 1 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay và các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 66.272.702 | 131.628.131 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.527.145.593 | 5.019.892.771 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 7.500.000.000 | 7.300.000.000 |
| | <u>10.093.418.295</u> | <u>12.451.520.902</u> |

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

| Nơi gửi | Loại tiền | Kỳ hạn | Lãi suất | Số dư tại 31/12/2023 |
|---|-----------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa | VND | 2 tháng | 3,4%/năm | 2.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | VND | 2 tháng | 3,4%/năm | 1.500.000.000 |
| - Ngân hàng N/nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh | VND | Từ 01 tháng đến 03 tháng | Từ 2%/năm đến 3,8%/năm | 4.000.000.000 |
| | | | | <u>7.500.000.000</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 103.600.000.000 | - | 88.500.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 103.600.000.000 | - | 88.500.000.000 | - |
| (*) | | | | |
| | 103.600.000.000 | - | 88.500.000.000 | - |

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

| Nơi gửi | Loại tiền | Kỳ hạn | Lãi suất | Số dư tại 31/12/2023 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai | VND | 12 tháng | Từ 5,7%/năm đến 7,2%/năm | 17.500.000.000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh | VND | 12 tháng | Từ 4,7%/năm đến 4,9%/năm | 13.800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh | VND | Từ 04 tháng đến 12 tháng | Từ 4,4%/năm đến 6,0%/năm | 18.800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định | VND | 12 tháng | Từ 8,2%/năm đến 9,0%/năm | 9.500.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Khánh | VND | 12 tháng | 5,6%/năm | 10.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa | VND | 12 tháng | Từ 4,7%/năm đến 9,1%/năm | 13.500.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Khánh | VND | 12 tháng | 4,8%/năm | 10.500.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | VND | 12 tháng | Từ 4,8%/năm đến 8,8%/năm | 10.000.000.000 |
| | | | | 103.600.000.000 |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | 23.750.000.000 | |
| Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch | 23.750.000.000 | (3.261.624.788) | 23.750.000.000 | (1.806.671.708) |
| | 23.750.000.000 | (3.261.624.788) | 23.750.000.000 | (1.806.671.708) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch | Đồng Nai | 3,79% | 3,79% | Đầu tư, xây dựng, kinh doanh BDS |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| - CT TNHH Tư vấn Đầu XD MeCong | 124.936.000 | - | - | - |
| - Công ty CP Dịch vụ Sonadezi | 18.975.000 | - | 18.975.000 | - |
| - CT TNHH BNM Việt Nam | 117.180.000 | - | 66.960.000 | - |
| - CTY TNHH thu phí tự động VETC | 951.565 | - | - | - |
| - CT TNHH Hãng KToán AASC | 11.500.000 | - | - | - |
| | 273.542.565 | - | 85.935.000 | - |

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.122.910.824 | - | 1.310.832.328 | - |
| | 2.122.910.824 | - | 1.310.832.328 | - |

7 . HÀNG TON KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 480.572.106 | - | 518.088.190 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 95.947.187 | - | 34.256.078 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.058.148.260 | - | 1.743.340.744 | - |
| Thành phẩm | 26.417.098.614 | (8.840.103.223) | 33.289.373.567 | (8.660.737.245) |
| | 28.051.766.167 | (8.840.103.223) | 35.585.058.579 | (8.660.737.245) |

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
| | Giá gốc | G/trị có thể thu hồi | Giá gốc | G/trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trồng trà | 1.182.482.354 | 1.182.482.354 | - | - |
| Trồng xà cừ | 39.251.250 | 39.251.250 | - | - |
| | 1.221.733.604 | 1.221.733.604 | - | - |

Ghi chú:

Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất thông thường: trồng trà và xà cừ có thời gian dự toán trên 01 năm

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trồng cao su tại xã Hàng Gòn ⁽¹⁾ | | 1.749.299.001 |
| Trồng cao su tại xã Xuân Tân và Xuân Định ⁽²⁾ | 4.772.569.435 | 4.162.774.550 |
| Trồng tái canh cao su năm 2022 tại đội Xuân Lộc ⁽³⁾ | 4.919.863.910 | 3.890.605.543 |
| Trồng tái canh cao su năm 2023 tại đội Xuân Lộc ⁽⁴⁾ | 1.691.709.287 | 56.156.482 |
| Trồng tái canh cao su năm 2024 tại đội Xuân Lộc | 17.592.593 | |
| | 11.401.735.225 | 9.858.835.576 |

- (1) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp; - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2016 với diện tích đất tái canh là 20,18 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 2,63 tỷ đồng;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2016 và hoàn thành vào tháng 7 năm 2023;
- (2) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh và xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2019 với diện tích đất tái canh là 58,91 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 5,036 tỷ đồng;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2019 và dự kiến hoàn thành vào năm 2025;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Dự án trồng tái canh vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.
- (3) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2022 tại xã Xuân Hưng, xã Xuân Tân, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2022 với diện tích đất tái canh là 97,18 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 14,608 tỷ đồng;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2022 và dự kiến hoàn thành vào năm 2028;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Dự án trồng tái canh vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.
- Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2023 tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- (4)
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2023 với diện tích đất tái canh là 43,45 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 6,759 tỷ đồng;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2023 và dự kiến hoàn thành vào năm 2029;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Dự án trồng tái canh vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**Báo cáo tài chính**

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây cao su | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.531.851.219 | 1.675.410.458 | 5.762.816.093 | 732.160.590 | 64.857.488.441 | 84.559.726.801 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | 1.691.789.392 | 1.691.789.392 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (8.212.820.246) | (8.212.820.246) |
| Số dư cuối kỳ | 11.531.851.219 | 1.675.410.458 | 5.762.816.093 | 732.160.590 | 58.336.457.587 | 78.038.695.947 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.336.961.266 | 1.409.401.335 | 5.695.254.429 | 685.593.923 | 34.845.233.310 | 52.972.444.263 |
| - Khấu hao trong năm | 613.453.829 | 89.639.838 | 64.976.674 | 18.800.000 | 1.411.210.213 | 2.198.080.554 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (4.590.441.193) | (4.590.441.193) |
| Số dư cuối kỳ | 10.950.415.095 | 1.499.041.173 | 5.760.231.103 | 704.393.923 | 31.666.002.330 | 50.580.083.624 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.194.889.953 | 266.009.123 | 67.561.664 | 46.566.667 | 30.012.255.131 | 31.587.282.538 |
| Tại ngày cuối kỳ | 581.436.124 | 176.369.285 | 2.584.990 | 27.766.667 | 26.670.455.257 | 27.458.612.323 |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.870.087.141 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HÀNG

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------|-------------------|------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phần mềm Misa | 40.837.500 | |
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ | 53.075.113 | |
| | 93.912.613 | 0 |

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 198.971.687 | 794.918.418 | 902.238.885 | - | 91.651.220 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.459.874.325 | - | 1.799.285.110 | 15.556.285 | - | 323.854.500 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 70.044.897 | 292.707.888 | 343.836.622 | - | 18.916.163 |
| Thuế Tài nguyên | - | 349.440 | 9.494.730 | 11.739.980 | 1.895.810 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | 118.316.588 | - | 3.421.022.463 | 3.302.705.875 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | - | - | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 16.467.112 | 16.467.112 | - | - |
| | 1.578.190.913 | 269.366.024 | 6.336.895.721 | 4.595.544.759 | 1.895.810 | 434.421.883 |

12 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| | 2.594.230.000 | 886.885.000 |
| | 2.594.230.000 | 886.885.000 |

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 175.000.000.000 | 13.361.645.613 | 188.361.645.613 |
| Lãi trong kỳ trước | | 8.939.199.190 | 8.939.199.190 |
| Chia cổ tức năm 2021 | | (9.047.500.000) | (9.047.500.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | (4.000.000.000) | (4.000.000.000) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | | (312.600.000) | (312.600.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 175.000.000.000 | 8.940.744.803 | 183.940.744.803 |
| Số dư đầu kỳ này | 175.000.000.000 | 8.940.744.803 | 183.940.744.803 |
| Lãi trong kỳ | - | 6.715.227.432 | 6.715.227.432 |
| Chia cổ tức năm 2022 | - | (5.250.000.000) | (5.250.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (3.435.000.000) | (3.435.000.000) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | - | (228.000.000) | (228.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 175.000.000.000 | 6.742.972.235 | 181.742.972.235 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 157/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau :

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|---|--------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 8.939.199.190 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 3.435.000.000 |
| Trích Quỹ thưởng ban điều hành | | 228.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ | | 5.277.744.803 |
| + LNSTchưa phân phối lũy kế các kỳ trước chuyển sang | | 1.545.613 |
| + LNSTchưa phân phối năm 2022 | | 5.276.199.190 |
| Chi trả cổ tức 3% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 300VND) | | 5.250.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 27.744.803 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2023 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2023 VND |
|---|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 65,85 | 115.236.000.000 | 65,85 | 115.236.000.000 |
| Công ty CP Tập đoàn Capella | 7,50 | 13.125.000.000 | 7,50 | 13.125.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn | 7,50 | 13.125.000.000 | 7,50 | 13.125.000.000 |
| Lộc | | | | |
| Các cổ đông khác | 19,15 | 33.514.000.000 | 19,15 | 33.514.000.000 |
| | 100,00 | 175.000.000.000 | 100,00 | 175.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 5.250.000.000 | 9.047.500.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 5.250.000.000 | 9.047.500.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | 0 | 0 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (5.250.000.000) | (9.047.500.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (5.250.000.000) | (9.047.500.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.500.000 | 17.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.500.000 | 17.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.500.000 | 17.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.500.000 | 17.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.500.000 | 17.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP | | |

1/21

14 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

| <u>STT</u> | <u>Vị trí thửa đất</u> | <u>Mục đích sử dụng</u> | <u>Diện tích (m2)</u> | <u>Thời gian thuê</u> |
|------------|--|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai | Trồng cây lâu năm | 898.855,30 | Đến 15/10/2043 |
| 2 | Xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai | Trồng cây lâu năm | 201.788,10 | Đến 15/10/2043 |
| 3 | Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai | Trồng cây lâu năm | 1.605.300,00 | Đến 15/10/2043 |
| 4 | Xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai | Trồng cây lâu năm | 1.251.752,10 | Đến 15/10/2043 |
| 5 | Xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai | Trồng cây lâu năm | 1.498.541,10 | Đến 15/10/2043 |
| 6 | Xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai | Trồng cây lâu năm | 2.936.618,60 | Đến 15/10/2043 |
| 7 | Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai | Sản xuất phi nông nghiệp | 4.462,70 | Đến 15/10/2043 |
| 8 | Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai | Sản xuất phi nông nghiệp | 13.540,70 | Đến 15/10/2043 |
| 9 | Xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận | Trồng cây lâu năm | 1.185.967,80 | Đến 20/04/2035 |

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán mù RSS | 17.322.300.000 | 14.004.000.000 |
| Doanh thu bán mù tạp | 1.909.806.500 | 2.325.263.500 |
| Doanh thu mì | 527.473.440 | |
| | <u><u>19.759.579.940</u></u> | <u><u>16.329.263.500</u></u> |

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn bán mù RSS | 27.828.591.378 | 16.899.638.292 |
| Giá vốn mù tạp | 1.764.265.500 | 2.167.236.000 |
| Giá vốn bán mì | 187.600.000 | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 179.365.978 | 6.567.648.515 |
| | <u><u>29.959.822.856</u></u> | <u><u>25.634.522.807</u></u> |

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 7.329.393.803 | 6.405.843.838 |
| | 7.329.393.803 | 6.405.843.838 |

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | - | 9.972.603 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 1.454.953.080 | 1.766.816.758 |
| | 1.454.953.080 | 1.776.789.361 |

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác bằng tiền | 35.980.000 | 25.060.000 |
| | 35.980.000 | 25.060.000 |

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 641.889.677 | 858.990.432 |
| Chi phí nhân công | 6.043.160.732 | 4.580.171.414 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 284.740.257 | 518.680.863 |
| Thuế, phí, lệ phí | 271.252.484 | 411.727.296 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 844.034.200 | 1.041.673.480 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.081.629.457 | 1.004.007.833 |
| | 9.166.706.807 | 8.415.251.318 |

21 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 21.694.560.546 | 24.019.660.277 |
| Thu nhập từ trồng xen canh hoa màu | 467.407.407 | 481.440.740 |
| Tiền bồi thường cây cao su dự án nhà văn hóa Bảo Thị | | 36.400.000 |
| Thu nhập khác | 9.997 | |
| | 22.161.977.950 | 24.537.501.017 |

22 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------|--------------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 118.976.408 | 683.489 |
| | 118.976.408 | 683.489 |

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.514.512.542 | 11.420.301.380 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 481.913.006 | 985.209.572 |
| + Chi phí không hợp lệ | 118.976.408 | 683.489 |
| + Thù lao hội đồng quản trị | 292.032.000 | 286.005.943 |
| + Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào đơn vị khác | 70.904.598 | 698.520.140 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 8.996.425.548 | 12.405.510.952 |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (15%) | (19.110.897.723) | (17.459.564.682) |
| - Thu nhập từ hoạt động khác (20%) | 28.107.323.271 | 29.865.075.634 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%) | 1.799.285.110 | 2.481.102.190 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (1.459.874.325) | 3.434.891.153 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (15.556.285) | (7.375.867.668) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 323.854.500 | (1.459.874.325) |

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|---------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 6.715.227.432 | 8.939.199.190 |
| Các khoản điều chỉnh | | (3.663.000.000) |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành | | (3.663.000.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 6.715.227.432 | 5.276.199.190 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 17.500.000 | 17.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 384 | 301 |

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.301.282.138 | 6.749.597.950 |
| Chi phí nhân công | 20.531.893.210 | 19.816.036.630 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.198.080.554 | 2.945.247.666 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.989.431.011 | 2.074.402.609 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.626.722.939 | 5.125.861.612 |
| 32.647.409.852 | 36.711.146.467 | |

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.093.418.295 | - | - | 10.093.418.295 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.122.910.824 | - | - | 2.122.910.824 |
| Các khoản cho vay | 103.600.000.000 | - | - | 103.600.000.000 |
| | 115.816.329.119 | - | - | 115.816.329.119 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.451.520.902 | - | - | 12.451.520.902 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.310.832.328 | - | - | 1.310.832.328 |
| Các khoản cho vay | 88.500.000.000 | - | - | 88.500.000.000 |
| | 102.262.353.230 | - | - | 102.262.353.230 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.621.980.245 | - | - | 2.621.980.245 |
| Chi phí phải trả | 65.500.000 | - | - | 65.500.000 |
| | 2.687.480.245 | - | - | 2.687.480.245 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 886.885.000 | - | - | 886.885.000 |
| Chi phí phải trả | 67.203.704 | - | - | 67.203.704 |
| | 954.088.704 | - | - | 954.088.704 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ |
| Công ty CP Tập đoàn Capella | Cổ đông lớn |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | Cổ đông lớn |
| Công ty XNK Biên Hòa (Bihimex) | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Bochang - Donateurs | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lothamilk | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Ông Phạm Nam Hưng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Đăng Tấn | Giám đốc, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đỗ Tấn Điềm | Phó Giám đốc, kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/1/2023) |
| Ông Nguyễn Thái Nguyên | Phó Giám đốc, TV HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 17/1/2023) |
| Ông Nguyễn Cao Trí | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/1/2023) |
| Ông Trần Hải Bình | Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 17/1/2023 Miễn nhiệm ngày 26/4/2023) |

Ông Hoàng Thanh Bách
Ông Hồ Quốc Minh
Ông Nguyễn Cao Đức
Bà Trần Thị Minh Ngân
Bà Mai Minh Phương
Ông Nguyễn Văn Hùng

Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/1/2023)
Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/1/2023)
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/4/2023)
Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/4/2023)
Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/4/2023)
Kế toán trưởng

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Điều hành | 1.523.520.000 | 1.380.200.000 |
| - Ông Nguyễn Đăng Tấn | 550.080.000 | 538.729.000 |
| - Ông Đỗ Tấn Điềm | | 357.508.000 |
| - Ông Nguyễn Thái Nguyên | 486.720.000 | 39.723.000 |
| - Ông Nguyễn Văn Hùng | 486.720.000 | 444.240.000 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị | 486.720.000 | 452.843.000 |
| - Ông Phạm Nam Hưng | 97.344.000 | 95.335.500 |
| - Ông Nguyễn Đăng Tấn | 97.344.000 | 95.335.500 |
| - Ông Đỗ Tấn Điềm | | 71.501.000 |
| - Ông Nguyễn Thái Nguyên | 97.344.000 | |
| - Ông Nguyễn Cao Trí | | 95.335.500 |
| - Ông Trần Hải Bình | 32.448.000 | |
| - Ông Hồ Quốc Minh | | 95.335.500 |
| - Ông Nguyễn Cao Đức | 64.896.000 | |
| - Ông Hoàng Thanh Bách | 97.344.000 | |
| Thù lao của Ban kiểm soát | 584.064.000 | 539.575.000 |
| - Bà Trần Thị Hồng Loan | 486.720.000 | 444.240.000 |
| - Bà Ngô Thị Cẩm Hà | 48.672.000 | 47.667.500 |
| - Bà Trần Thị Minh Ngân | 24.336.000 | |
| - Bà Mai Minh Phương | 16.224.000 | 47.667.500 |
| - Bà Trần Thị Cẩm | 8.112.000 | |

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Đăng Tấn